



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

60. SAṬṬHINIPĀTO

1151. Āraññakā¹ piṇḍapātikā uñchāpattāgate ratā,
dālemu² maccuno senaṃ ajjhattaṃ susamāhitā.
1152. Āraññakā¹ piṇḍapātikā uñchāpattāgate ratā,
dhunāma³ maccuno senaṃ naḷāgāraṃ 'va kuñjaro.
1153. Rukkhamūlikā sātatikā uñchāpattāgate ratā,
dālemu maccuno senaṃ ajjhattaṃ susamāhitā.
1154. Rukkhamūlikā sātatikā uñchāpattāgate ratā,
dhunāma maccuno senaṃ naḷāgāraṃ 'va kuñjaro.
1155. Aṭṭhikaṅkalakuṭike⁴ maṃsanahārusibbite,⁵
dhiratthu pūre duggandhe paragatte mamāyase,
1156. Gūṭhabhaste taconaddhe uragaṇḍapisācīni,⁶
nava sotāni te kāye yāni sandanti sabbadā.
1157. Tava sarīraṃ navasotaṃ duggandhakaraṃ paribandhaṃ,⁷
bhikkhu parivajjayate taṃ mīḷhañca⁸ yathā sucikāmo.
1158. Evaṃ ce taṃ jano jaññā yathā jānāmi taṃ ahaṃ,
ārakā parivajjeyya gūṭhaṭṭhānaṃ 'va pāvuse.
1159. Evametam mahāvīra yathā samaṇa bhāsasi,
ettha ceke visīdanti paṅkamhi 'va jaraggavo.
1160. Ākāsamhi haliddiyā⁹ yo maññetha, rajetave,
aññena vā 'pi raṅgena vighātudayameva taṃ.
1161. Tadākāsasamaṃ cittaṃ ajjhattaṃ susamāhitaṃ,
mā pāpacitte ahani¹⁰ aggikhandhaṃ 'va pakkhimā.

¹ āraññakā - Ma, Syā.

² dālemu - Ma, Syā, PTS.

³ dhunāmu - Syā.

⁴ aṭṭhikaṅkalakuṭike - Ma, Syā, PTS; aṭṭhikaṅkhālakuṭike - Sīmu 1, 2.

⁵ maṃsanahāruppasibbite - Ma, Syā, PTS; maṃsanahāruppasibbite - Pa.

⁶ uragaṇḍapisācīni - Ma, Pa, Sīmu 1, 2.

⁷ duggandhakaṃ parivajjeyya - Syā; duggandhaṃ kariparibandha - PTS.

⁸ mīḷhaṇva - Syā, PTS.

⁹ haliddāya - Syā, PTS.

¹⁰ āsādi - Ma, Syā; āhari - PTS; āhani - Pa.

60. NHÓM SÁU MƯƠI:

1151. Là những vị ngụ ở rừng và chuyên đi khất thực, thích thú với các vật được bỏ vào bình bát do sự khất thực, nội tâm khéo được định tĩnh, chúng ta hãy phá tan đạo binh của Thần Chết.

1152. Là những vị ngụ ở rừng và chuyên đi khất thực, thích thú với các vật được bỏ vào bình bát do sự khất thực, chúng ta hãy dẹp bỏ đạo binh của Thần Chết, tựa như con voi phá bỏ căn chòi bằng lau sậy.

1153. Là những vị ngụ ngụ ở gốc cây, kiên trì, thích thú với các vật được bỏ vào bình bát do sự khất thực, khéo được định tĩnh nội tâm, chúng ta hãy phá tan đạo binh của Thần Chết.

1154. Là những vị ngụ ngụ ở gốc cây, kiên trì, thích thú với các vật được bỏ vào bình bát do sự khất thực, chúng ta hãy dẹp bỏ đạo binh của Thần Chết, tựa như con voi phá bỏ căn chòi bằng lau sậy.

(Những lời giáo huấn nàng kỹ nữ)

1155. ‘Này cái chồi nhỏ có khung sườn là xương, được khâu lại với thịt và gân. Thật ghê tởm những thân xác với mùi khó chịu, nàng còn âu yếm thân thể của người khác.

1156. Này cái túi chứa phân, này vật được gói lại bằng lớp da, này nữ yêu tinh có (hai) khối u ở ngực, chín dòng chảy ở thân thể của nàng luôn luôn tuôn trào.

1157. Cơ thể của nàng có chín dòng chảy, tạo ra mùi khó chịu, là vật chướng ngại. Vị tỳ khưu tránh xa nó, giống như tránh xa cục phân, với ước muốn được trong sạch.

1158. Nếu người ta biết về nàng, giống như ta biết về nàng, họ sẽ tránh né ra xa, như là (tránh xa) bãi chứa phân vào lúc mưa.’

(Nàng kỹ nữ)

1159. ‘Thưa vị đại anh hùng, thưa ngài Sa-môn, điều ấy là như vậy, giống như ngài đã nói. Và nhiều người chìm đắm ở nơi này, tựa như con bò già (chìm đắm) ở trong vũng lầy.’

(Vị trưởng lão)

1160. ‘Kẻ nào suy nghĩ để tô màu vàng nghệ hoặc bất cứ màu nào khác ở bầu trời, việc ấy chỉ đem lại phiền muộn.

1161. Tâm này, tương tựa như bầu trời, nội phần khéo được định tĩnh. Này cô nàng có tâm địa xấu xa, chớ công kích, tựa như loài bướm đêm công kích đồng lửa.

1162. Passa cittakatam bimbam arukāyaṃ samussitaṃ,
āturaṃ bahusaṅkappaṃ yassa natthi dhuvaṃ ṭhiti.
1163. Passa cittakatam rūpaṃ maṇinā kuṇḍalena ca,
aṭṭhiṃ tacena onaddhaṃ saha vatthehi sobhati.
1164. Alattakakatā pādā mukhaṃ cuṇṇakamakkhitaṃ,
alaṃ bālassa mohāya no ca pāragavesino.
1165. Aṭṭhapādakatā kesā nettā añjanamakkhita,
alaṃ bālassa mohāya no ca pāragavesino.
1166. Añjanīva navā cittaṃ pūtikāyo alaṅkato,
alaṃ bālassa mohāya no ca pāragavesino.
1167. Odahi migavo pāsaṃ nāsadā vāguraṃ migo,
bhutvā nivāpaṃ gacchāma kandante migabandhake.
1168. Chinno pāso migavassa nāsadā vāguraṃ migo,
bhutvā nivāpaṃ gacchāma socante migaluddake.
1169. Tadāsi yaṃ bhiṃsanakaṃ tadāsi lomahaṃsanaṃ,
anekākārasampanne sārīputtamhi nibbute.
1170. Aniccā vata saṅkhārā uppādavayadhammino,
uppajjitvā nirujjhanti tesaṃ vūpasamo sukho.
1171. Sukhumaṃ te paṭivijjhanti¹ vālaggaṃ usunā yathā,
ye pañcakkhandhe passanti parato no ca attato.
1172. Ye ca passanti saṅkhāre parato no ca attato,
paccabyādhimsu nipuṇaṃ vālaggaṃ usunā yathā.
1173. Sattiyā viya omaṭṭho ḍayhamāno 'va matthake,
kāmarāgappahānāya sato bhikkhu pabbaje.
1174. Sattiyā viya omaṭṭho ḍayhamāno 'va matthake,
bhavarāgappahānāya sato bhikkhu paribbaje.
1175. Codito bhāvitattena sarīrantimadhārīnā,
migāramātupāsādaṃ pādaṅgutṭhena kampayim.

¹ sukhumaṃ paṭivijjhanti - PTS.

1162. Hãy nhìn xem bóng dáng được vẽ màu, nơi hội tụ các vết thương, được dựng lên (bằng ba trăm khúc xương), bệnh hoạn, nhiều suy tư (sái quấy), không có sự tồn tại trường cửu.¹

1163. Hãy nhìn xem vóc dáng được vẽ màu, với ngọc ma-ni và với bông tai; là xương được bọc lại bởi da, nó rạn vỡ nhờ những vải vóc.

1164. Các bàn chân được sơn màu đỏ, khuôn mặt được bôi phấn bột, là đủ để có sự mê muội đối với kẻ ngu, nhưng không đủ đối với người có sự tầm cầu bờ kia.

1165. Các sợi tóc được làm thành tám lớp, các con mắt được bôi thuốc màu, là đủ để có sự mê muội đối với kẻ ngu, nhưng không đủ đối với người có sự tầm cầu bờ kia.

1166. Thân thể hôi thối đã được trang điểm tợ như hộp thuốc bôi đã được vẽ màu, là đủ để có sự mê muội đối với kẻ ngu, nhưng không đủ đối với người có sự tầm cầu bờ kia.

1167. Thợ săn đã đặt bẫy mồi, con nai đã không đến gần cái lưới bẫy. Sau khi ăn xong mồi nhử, chúng ta hãy ra đi, trong khi kẻ bắt thú đang than vãn.

1168. Cái bẫy mồi của gã thợ săn đã bị đứt lìa, con nai đã không đến gần cái lưới bẫy. Sau khi ăn xong mồi nhử, chúng ta hãy ra đi, trong khi kẻ săn thú sầu muộn.’

1169. Khi Sāriputta, vị được thành tựu nhiều biểu hiện, Niết Bàn, khi ấy đã có sự kinh sợ, khi ấy đã có sự nổi da gà.

1170. Quả vậy, các pháp hữu vi là vô thường, có pháp sanh và diệt, sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tĩnh lặng của chúng là an lạc.

1171. Những người nào nhìn thấy năm uẩn là cái khác, không phải là bản ngã, những người ấy thấu triệt điều tinh vi, giống như xuyên thủng đầu cọng tóc bằng mũi tên.

1172. Và những người nào nhìn thấy các hành là cái khác, không phải là bản ngã, những người ấy đã thấu triệt điều vi tế, giống như đã xuyên thủng đầu cọng tóc bằng mũi tên.

1173. Tợ như bị chém bởi thanh gươm, tợ như đang bị thiêu đốt ở đỉnh đầu, vị tỳ khưu sống đời du sĩ, có niệm, nhằm dứt bỏ sự luyến ái ở dục tình.²

1174. Tợ như bị chém bởi thanh gươm, tợ như đang bị thiêu đốt ở đỉnh đầu, vị tỳ khưu sống đời du sĩ, có niệm, nhằm dứt bỏ sự luyến ái ở hiện hữu.

1175. Được khích lệ bởi vị có bản thân đã được tu tập, bởi vị có sự mang thân mạng cuối cùng, bằng ngón chân cái tôi đã làm rung động tòa lâu đài của Migāramātu.³

¹ Các câu kệ 1162-1168 giống như các câu kệ 769-775.

² Các câu kệ 1173-1174 giống như các câu kệ 39-40.

³ Migāramātu, mẹ của Migāra, tức là bà Visākhā, nữ thí chủ hộ độ hàng đầu (ND).

1176. Nayidaṃ sithilamārabbha nayidaṃ appena thāmasā,
nibbānamadhigantabbhaṃ sabbaganthapamocanaṃ.
1177. Ayaṃ ca daharo bhikkhu ayamuttamaporiso,
dhāreti¹ antimaṃ dehaṃ jetvā² māraṃ savāhiniṃ.³
1178. Vivaramanupatanti vijjutā vebhārassa ca paṇḍavassa ca,
nagavivaragato 'va⁴ jhāyati putto appaṭimassa tādino.
1179. Upasanto uparato pantasenāsano muni,
dāyādo buddhasetṭhassa brahmunā abhivandito.
1180. Upasantaṃ uparataṃ pantasenāsaṇaṃ muninṃ,
dāyādaṃ buddhasetṭhassa vanda brāhmaṇa kassapaṃ.
1181. Yo ca jātisaṃ gacche sabbā brāhmaṇajātiyo,
soṭthiyo⁵ vedasampanno manussesu punappunaṃ.
1182. Ajjhāyako 'pi ce assa tiṇṇaṃ vedāna pāragū,
etassa vandanāyetam⁶ kalaṃ nāgghati soḷasiṃ.
1183. Yo so aṭṭhavimokkhāni purebhattaṃ aphassayi,⁷
anulomaṃ paṭilomaṃ tato piṇḍāya gacchati.
1184. Tādisaṃ bhikkhuṃ mā hani⁸ mātṭānaṃ khaṇi brāhmaṇa,
abhippasādehi maṇaṃ arahantaṃhi tādino,
khippaṃ pañjaliko vanda mā te vijaṭi matthakaṃ.
1185. Neso⁹ passati saddhammaṃ saṃsārena purakkhato,
adhogamaṃ¹⁰ jīmhapathaṃ kummaggamanudhāvati.¹¹
1186. Kimi 'va mīlhasallitto¹² saṅkhāre adhimucchito,
pagāḷho lābhasakkāre tuccho gacchati poṭṭhilo.¹³
1187. Imaṃ ca passa āyantaṃ sārīputtaṃ sudassanaṃ,
vimuttaṃ ubhatobhāge ajjhattaṃ susamāhitaṃ.
1188. Visallaṃ khīṇasaṃyogaṃ tevijaṃ maccuhāyinaṃ,
dakkhiṇeyyaṃ manussānaṃ puññakkhettaṃ anuttaraṃ.

¹ dhāresi - Sīmu 1, 2.

² chetvā - Sīmu 1, 2.

³ savāhanaṃ - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁴ nagavivaragato - Ma; nagavivaragato ca - Syā, PTS.

⁵ soṭthiyo - Ma, Sīmu 1.

⁶ vandanāyekam - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁷ aphussayi - Syā, apassayi - PTS, Sīmu 1, 2.

⁸ māsādi - Ma, Syā; māhari - PTS.

⁹ na so - Syā, PTS.

¹⁰ acaṅkamaṃ - Syā, PTS.

¹¹ kummaggamanudhāvati - PTS.

¹² mīlhapalitto - Syā.

¹³ poṭṭhilo - Ma, Syā, PTS.

1176. Niết Bàn, sự thoát khỏi tất cả mọi trói buộc, có thể được chứng đắc; việc này không đề cập đến sự lơ lửng, không phải với chút ít sức lực.

1177. Và vị tỳ khưu trẻ này, con người tối thượng này, mang thân mạng cuối cùng, sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với đạo quân binh.

1178. Các tia sét đã đánh dọc theo khe núi Vebhāra và Paṇḍava, người con trai của bậc không người đối xứng như thế ấy đã đi vào khe núi, tham thiên.

1179. Bậc hiền trí, an tịnh, tiết chế, có chỗ ngụ xa vắng, là người thừa tự của đức Phật tối thượng, được đấng Phạm Thiên lễ bái.

1180. Nay Bà-la-môn, hãy đánh lễ vị Kassapa, bậc hiền trí, an tịnh, tiết chế, có chỗ ngụ xa vắng, là người thừa tự của đức Phật tối thượng.

1181. Và người nào có thể trải qua một trăm kiếp sống, ở giữa loài người lần này lần khác, tất cả đều là dòng dõi Bà-la-môn, thông thạo, thành tựu về kinh Vệ Đà.

1182. Thậm chí nếu có thể là người giảng dạy, vượt qua bờ kia của ba bộ Vệ Đà, việc ấy không giá trị bằng một phần mười sáu của việc đánh lễ đến vị (Kassapa) ấy.

1183. Vị ấy, trước bữa ăn, đã thể nhập tám (thiền) giải thoát, thuận chiều và nghịch chiều, sau đó mới đi khất thực.

1184. Nay Bà-la-môn, chớ công kích vị tỳ khưu như thế ấy, chớ đào sâu bản ngã, người hãy khởi tâm tịnh tín ở vị A-la-hán như thế ấy, hãy mau chấp tay đánh lễ, chớ làm vỡ tan cái đầu của người.

1185. Bị dẫn đầu bởi sự luân hồi, kẻ này không nhìn thấy Diệu Pháp, gã chạy theo con đường sai trái, con đường cong queo dẫn xuống bên dưới.

1186. Tợ như con dòi bị lấm lem bởi phân, bị bám víu vào pháp hữu vi, bị đắm chìm trong lợi lộc và sự tôn vinh, Poṭhila rộng không ra đi.

1187. Và hãy nhìn xem vị Sāriputta đang đi đến, có dáng vẻ tốt đẹp, đã được giải thoát ở cả hai phần, nội tâm khéo được định tĩnh.

1188. Vị không còn mũi tên, có sự ràng buộc đã được cạn kiệt, có ba Minh, có sự từ bỏ Thần Chết, bậc đáng được cúng dường, là thừa ruồng phước vô thượng của loài người.

1189. Ete sambahulā devā iddhamanto yasassino,
dasadevasahassāni sabbe brahmapurohitā,
moggallānaṃ namassantā tiṭṭhanti pañjalikatā.
1190. Namo te purisājañña namo te purisuttama,
yassa te āsavā khīṇā dakkhiṇeyyo 'si mārisa.
1191. Pūjito naradevena uppanno maraṇābhibhū,
puṇḍarīkaṃ 'va toyena saṅkhārenopalippati.¹
1192. Yassa muhuttana² saḥassadhā loko saṃvidito sabrahmakappo vasi,
iddhiṇe cutūpapāte kāle passati devatā sa bhikkhu.
1193. Sāriputto 'va paññāya sīlena upasamena ca,
yo 'pi pāraṅgato bhikkhu etāvaparamo siyā.
1194. Koṭisatasahassassa attabhāvaṃ khaṇena nimmīne,³
ahaṃ vikubbanāsu kusalo vasībhūtomhi iddhiyā.
1195. Samādhivijjāvasipāramiṃ gato⁴
moggallānagotto asitassa sāsane,
dhīro samucchindi samāhitindriyo
nāgo yathā pūtilataṃ 'va bandhanaṃ.
1196. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhata.
1197. Yassatthāya pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
so me attho anuppatto sabbasaṃyojanakkhaya.
1198. Kīdiso nirayo āsi yattha dussī apaccatha,
vidhuraṃ sāvakamāsajja kakusandhaṃ ca brāhmaṇaṃ.
1199. Sataṃ āsi ayosaṅkū sabbe paccattavedanā,
īdiso nirayo āsi yattha dussī apaccatha,
vidhuraṃ sāvakamāsajja kakusandhaṃ ca brāhmaṇaṃ.

¹ saṅkhārenupalippati - Ma, Sīmu 1, 2; saṅkhārenopalimpati - Syā. .

² muhutte - PTS.

³ nimmīne - Sīmu 1, 2.

⁴ samādhivijjāvasipāramigato - Ma, Syā, PTS.

1189. Nhiều vị Thiên nhân này, có thần thông, có danh tiếng, tất cả mười ngàn vị Thiên nhân được dẫn đầu bởi đấng Phạm Thiên, đứng, chấp tay lại, đang lễ bái vị Moggallāna.

1190. ‘Thưa bậc siêu nhân, xin kính lễ ngài. Thưa bậc tối thượng nhân, xin kính lễ ngài. Các lậu hoặc của ngài đã được cạn kiệt, thưa ngài, ngài là bậc đáng được cúng dường.’

1191. Được người và trời tôn vinh, bậc chế ngự Thần Chết đã được hiện khởi, không bị lấm lem bởi pháp hữu vi, tựa như loài sen không bị lấm lem bởi nước.

1192. Vị tỳ khưu ấy, với năng lực về các loại thần thông, về việc tử và sanh, nhìn thấy được chư Thiên vào lúc hợp thời, đối với vị ấy thế gian luôn cả Phạm Thiên giới được nhận biết bằng một ngàn cách trong giây lát.¹

1193. Còn vị tỳ khưu đã đi đến bờ kia, nếu là tối thắng y như thế ấy, chính là vị Sāriputta, với tuệ, với giới, và với sự an tịnh.

1194. Tôi có thể biến hóa ra trăm ngàn *koṭi* bản thể của mình trong giây lát. Là thiện xảo trong các việc biến hóa, tôi có được năng lực về thần thông.

1195. Vị dòng dõi Moggallāna, đã đi đến sự toàn hảo về năng lực của định và minh trong Giáo Pháp của bậc không bị bám níu, là vị thông minh, có giác quan được định tĩnh, đã cắt đứt sự trói buộc, giống như con voi giật đứt sợi dây rừng thối tha.

1196. Bậc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.²

1197. Vì mục đích nào mà tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, mục đích ấy của tôi, sự cạn kiệt tất cả các điều ràng buộc, đã được thành tựu.³

1198. Địa ngục, nơi mà Dussī đã bị nung nấu sau khi công kích vị Thánh Văn (hàng đầu) Vidhura và vị Bà-la-môn Kakusandha (Phật Toàn Giác), đã là như thế nào?

1199. Đã là trăm cây cọc sắt, tất cả có cảm thọ riêng biệt. Địa ngục, nơi mà Dussī đã bị nung nấu sau khi công kích vị Thánh Văn (hàng đầu) Vidhura và vị Bà-la-môn Kakusandha (Phật Toàn Giác), đã là như thế này.

¹ Câu kệ 1192 giống như câu kệ 909.

² Câu kệ 1196 giống như câu kệ 604.

³ Câu kệ 1197 tương tự câu kệ 136, 605.

1200. Yo etamabhijānāti bhikkhu buddhassa sāvako,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi.
1201. Majjhesarassa¹ tiṭṭhanti vimānā kappatṭhāyino,²
veḷuriyavaṇṇā rucirā accimanto pabhassarā,
accharā tattha naccanti puthu nānattavaṇṇiyo.
1202. Yo etamabhijānāti bhikkhu buddhassa sāvako,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi.
1203. Yo ve³ buddhena codito bhikkhusaṅghassa pekkhato,
migāramātupāsādaṃ pādaṅguṭṭhena kampisaṃ.⁴
1204. Yo etamabhijānāti bhikkhu buddhassa sāvako,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi.
1205. Yo vejayantapāsādaṃ pādaṅguṭṭhena kampayi,
iddhibalenupatthaddho saṃvejesi ca devatā.
1206. Yo etamabhijānāti bhikkhu buddhassa sāvako,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi.
1207. Yo vejayantapāsāde sakkaṃ so paripucchati,
apī āvuso jānāsi taṇhakkhayavimuttiyo,
tassa sakko viyākāsi pañhaṃ puṭṭho yathātathaṃ.
1208. Yo etamabhijānāti bhikkhu buddhassa sāvako,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi.
1209. Yo brahmānaṃ paripucchati sudhammāyaṃ ṭhito sabhaṃ,⁵
ajjā 'pi tyāvuso sā diṭṭhi yā te diṭṭhi pure ahu,⁶
passasi vītivattantaṃ brahmaloke pabhassaraṃ.
1210. Tassa brahmā viyākāsi pañhaṃ puṭṭho yathātathaṃ,
na me mārissa sā diṭṭhi yā me diṭṭhi pure ahu.⁶
1211. Passāmi vītivattantaṃ brahmaloke pabhassaraṃ,
so 'haṃ ajja kathaṃ vajjaṃ ahaṃ niccomhi sassato.⁷
1212. Yo etamabhijānāti bhikkhu buddhassa sāvako,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi.
1213. Yo mahāneruno kūṭaṃ vimokkkena aphassayi,⁸
vanaṃ pubbavidehānaṃ ye ca bhūmisayā narā.

¹ majjhesarasmim - Ma; majje sāgarasmim - Syā, PTS.

² kappatṭhāyine - Sīmu 1, 2.

³ yo ca - Syā.

⁴ kampayi - Ma, Syā, PTS; kampayim - Sīmu 1, 2.

⁵ abhito sabhaṃ - Syā, PTS.

⁶ ahū - Syā, PTS.

⁷ passato - Syā.

⁸ apassayi - Syā, PTS.

1200. Người biết rõ điều này là vị tỳ khưu Thinh Văn của đức Phật. Nay Kaṇha, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người (sẽ) đi đến khổ đau.

1201. Các cung điện ngự ở giữa hồ, có sự tồn tại một kiếp, có màu ngọc bích, xinh đẹp, rực rỡ, chói lọi. Nơi ấy, nhiều tiên nữ nhảy múa, có bản thể và màu sắc khác biệt.

1202. Người biết rõ điều này là vị tỳ khưu Thinh Văn của đức Phật. Nay Kaṇha, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người (sẽ) đi đến khổ đau.

1203. Đúng vậy, vị này, được khích lệ bởi đức Phật, trong khi hội chúng tỳ khưu đang chứng kiến, đã làm rung động tòa lâu đài của Migāramātu bằng ngón chân cái.

1204. Người biết rõ điều này là vị tỳ khưu Thinh Văn của đức Phật. Nay Kaṇha, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người (sẽ) đi đến khổ đau.

1205. Được hỗ trợ bởi năng lực của thần thông, vị này đã làm rung động tòa lâu đài Vejayanta bằng ngón chân cái, và đã làm chư Thiên kinh động.

1206. Người biết rõ điều này là vị tỳ khưu Thinh Văn của đức Phật. Nay Kaṇha, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người (sẽ) đi đến khổ đau.

1207. Ở tòa lâu đài Vejayanta, vị này hỏi (Thiên Chủ) Sakka rằng: ‘Thưa ngài, có phải ngài cũng biết về các sự giải thoát do sự cạn kiệt của tham ái?’ Được hỏi câu hỏi, (Thiên Chủ) Sakka đã trả lời vị ấy đúng theo sự thật.

1208. Người biết rõ điều này là vị tỳ khưu Thinh Văn của đức Phật. Nay Kaṇha, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người (sẽ) đi đến khổ đau.

1209. Đứng tại cuộc hội họp ở Sudhammā, vị này hỏi đấng (Đại) Phạm Thiên rằng: ‘Thưa ngài, thậm chí hôm nay quan điểm ấy của ngài cũng là quan điểm của ngài đã có trước kia? Ngài có nhìn thấy sự chói lọi ở thế giới Phạm Thiên đang mất dần không?’

1210. Được hỏi câu hỏi, Phạm Thiên đã trả lời vị ấy đúng theo sự thật rằng: ‘Thưa ngài, quan điểm ấy không còn là của tôi, đó là quan điểm của tôi đã có trước kia.’

1211. Tôi nhìn thấy sự chói lọi ở thế giới Phạm Thiên đang mất dần. Làm thế nào hôm nay tôi đây có thể nói: Tôi là thường hằng, là trường tồn được?’

1212. Người biết rõ điều này là vị tỳ khưu Thinh Văn của đức Phật. Nay Kaṇha, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người (sẽ) đi đến khổ đau.

1213. Bằng sự giải thoát, vị này đã xúc chạm chóp đỉnh của núi Neru vĩ đại, khu rừng thuộc về Châu Pubbavideha, và những người nam nằm ở mặt đất (thuộc Châu Uttarakuru).

1214. Yo etambhijānāti bhikkhu buddhassa sāvako,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi.

1215. Na ve aggi cetayati ahaṃ bālaṃ ḍahāmīti,
bālo 'va¹ jalitaṃ aggiṃ āsajjana² padayhati.³

1216. Evameva tuvaṃ māra āsajjana² tathāgataṃ,
sayāṃ dahissasi⁴ attānaṃ bālo aggiṃ 'va samphusaṃ.

1217. Apuññaṃ pasavī māro āsajjana tathāgataṃ,
kinnu maññasi pāpima na me pāpaṃ vipaccati.

1218. Karato te cīyate⁵ pāpaṃ cirarattāya antaka,
māra nibbinda buddhamhā āsaṃ mākāsi bhikkhusu.

1219. Iti māraṃ atajjesi bhikkhu bhesakalāvane,
tato so dummano yakkho tatthevantaradhāyathā ”ti.”⁶

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahāmoggallāno thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mahāmoggallānattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ

Saṭṭhikamhi nipātamhi moggallāno mahiddhiko,
eko 'va thero gāthāyo⁷ aṭṭhasaṭṭhi bhavanti tā ”ti.

Saṭṭhinipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ bālo ca - Syā, PTS.

² asajja naṃ - Ma, Syā, PTS.

³ paḍayhati - Ma, Syā, PTS, Pa.

⁴ ḍahissasi - Ma; ḍahissati - Syā; dahissaṃ - PTS.

⁵ miyyate - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁶ tatthevantaradhāyati ti - Syā, PTS.

⁷ theragāthāyo - Ma.

1214. Người biết rõ điều này là vị tỳ khưu Thịnh Văn của đức Phật. Nay Kanha, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người (sẽ) đi đến khổ đau.

1215. Thật vậy, ngọn lửa không nghĩ rằng: ‘Ta thiêu đốt kẻ ngu;’ chỉ có kẻ ngu bị thiêu đốt sau khi công kích ngọn lửa đã cháy rực.

1216. Nay Ma Vương, tương tự y như thế, sau khi công kích đức Như Lai, người sẽ thiêu đốt bản thân chính mình, tự như kẻ ngu chạm vào ngọn lửa.

1217. Sau khi công kích đức Như Lai, Ma Vương đã tạo ra điều vô phước. Nay kẻ xấu xa, phải chăng người nghĩ rằng: ‘Việc ác của ta không kết quả?’

1218. Nay Thần Chết, việc ác của người đang làm được tích lũy thời gian lâu dài. Nay Ma Vương, người hãy lánh xa đức Phật, người chớ làm khó các vị tỳ khưu.

1219. Vị tỳ khưu ở khu rừng bhesakalā đã quở trách Ma Vương như thế. Do đó, Dạ-xoa ấy, buồn rầu, đã biến mất ngay tại chỗ ấy.”

Đại đức trưởng lão Mahāmoggallāna đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahāmoggallāna.

TÓM LƯỢC NHÓM NÀY:

“Ở nhóm Sáu Mươi, vị Moggallāna có đại thần lực là vị trưởng lão độc nhất, các câu kệ ấy là sáu mươi tám.”

Nhóm Sáu Mươi được chấm dứt.

--ooOoo--